Trường ĐH Công Nghệ Sài gòn

**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

XÂY DỰNG PHẦN MỀM WEB

*Tên đề tài:*

THIẾT KỂ WEBSITE KINH DOANH GIÀY

TPHCM – Năm 2020

Trường ĐH Công Nghệ Sài Gòn

**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

XÂY DỰNG PHẦN MỀM WEB

*Tên đề tài:*

THIẾT KẾ WEBSITE KINH DOANH GIÀY

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| GV hướng dẫn | : | TRẦN VĂN HÙNG |  |
| Sinh viên thực hiện | : | TRỊNH GIA LỆ (NT) | DH51701002 |
|  |  | ĐẶNG THỊ HOÀNG THƯ | DH51700970 |
|  |  | LÝ QUANG NHỰT | DH51700148 |
|  |  | ĐẶNG CHÍ HOÀNG | DH51700246 |
|  |  | NGUYỄN ĐÌNH TÀI | DH51700758 |
| Địa chỉ website | : | http://btson9rr.tk/ | |
| Địa chỉ github | : | [https://github.com/lings123/XDPMW.git](https://github.com/lings123/XDPMW.git?fbclid=IwAR01oLFT8dpzXu33VQsDJ9gzHevM67H3P0K0NXmD3IVvZ1ApoZ_JQ18Rzx8) | |

TPHCM – Tháng 03 năm 2021

**BẢNG PHÂN CÔNG CÔNG VIỆC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên sinh viên | MSSV | Công việc | Tiến độ |
| Trịnh Gia Lệ | DH51701002 | Chức năng giỏ hàng, chức năng admin (sản phẩm, đơn hàng). | 100% |
| Đặng Thị Hoàng Thư | DH51700970 | Đặc tả project, phân tích cơ sở dữ liệu. | 100% |
| Đặng Chí Hoàng | DH51700246 | Chức năng đăng nhập, đăng ký của người dùng, admin. | 100% |
| Lý Quang Nhựt | DH51700148 | Chức năng admin (danh mục, thương hiệu, user). | 100% |
| Nguyễn Đình Tài | DH51700758 | Tìm kiếm sản phẩm, sổ dữ liệu. | 100% |

**Mục Lục**

[**Phần I: Tổng quan** 6](#_Toc68426472)

[***1.*** ***Giới thiệu Laravel framework*** 6](#_Toc68426473)

[***2.*** ***Lý do sử dụng Laravel*** 8](#_Toc68426474)

[2.1.Bắt đầu dễ dàng 8](#_Toc68426475)

[2.2.Có mã nguồn mở 8](#_Toc68426476)

[2.3.Hỗ trợ cộng đồng 8](#_Toc68426477)

[2.4.Theo dõi MVC 8](#_Toc68426478)

[2.5*.* Được xây dựng dựa trên những Framework hiệu quả nhất 9](#_Toc68426479)

[2.6.Di chuyển Database dễ dàng 9](#_Toc68426480)

[2.7.Tính năng bảo mật hoàn thiện 9](#_Toc68426481)

[**Phần II: Giới thiệu và mô tả đề tài** 9](#_Toc68426482)

[***1.*** ***Giới thiệu đề tài*** 9](#_Toc68426483)

[***2.*** ***Mô tả đề tài*** 9](#_Toc68426484)

[**Phần III: Mô hình MLD cơ sở dữ liệu** 10](#_Toc68426485)

[***1.*** ***Sơ đồ lớp/class*** 10](#_Toc68426486)

[***2.*** ***Mô tả thực thể lớp*** 11](#_Toc68426487)

[***3.*** ***Mô hình MLD sử dụng trong đề tài*** 14](#_Toc68426488)

[***4.*** ***Kết quả đạt được*** 15](#_Toc68426489)

[**Phần IV: Phân tích hệ thống** 15](#_Toc68426490)

[***1.*** ***Xác định chức năng*** 15](#_Toc68426491)

[1.1 Xác định tác nhân hệ thống 15](#_Toc68426492)

[1.2 Chức năng hệ thống 15](#_Toc68426493)

[***2.*** ***Phân tích user*** 16](#_Toc68426494)

[***3.*** ***Phân tích quản lý sản phẩm*** 17](#_Toc68426495)

[3.1 Đặc tả thêm sản phẩm 17](#_Toc68426496)

[3.2 Đặc tả sửa sản phẩm 17](#_Toc68426497)

[3.3 Đặc tả xóa sản phẩm 18](#_Toc68426498)

[***4.*** ***Phân tích kích thước/size sản phẩm*** 18](#_Toc68426499)

[4.1 Đặc tả thêm kích thước/size sản phẩm 18](#_Toc68426500)

[4.2 Đặc tả sửa kích thước/size sản phẩm 19](#_Toc68426501)

[4.3 Đặc tả xóa kích thước/size 19](#_Toc68426502)

[***5.*** ***Phân tích đơn hàng*** 20](#_Toc68426503)

[***6.*** ***Phân tích danh mục*** 20](#_Toc68426504)

[6.1 Đặc tả thêm danh mục sản phẩm 20](#_Toc68426505)

[6.2 Đặc tả sửa sản phẩm 21](#_Toc68426506)

[6.3 Đặc tả xóa danh mục sản phẩm 21](#_Toc68426507)

[***7.*** ***Phân tích thương hiệu*** 22](#_Toc68426508)

[7.1 Đặc tả thêm thương hiệu sản phẩm 22](#_Toc68426509)

[7.2 Đặc tả sửa thương hiệu sản phẩm 22](#_Toc68426510)

[7.3 Đặc tả xóa thương hiệu sản phẩm 23](#_Toc68426511)

[**Phần V: Hạn chế** 23](#_Toc68426512)

[**Phần VI: Tài liệu tham khảo** 23](#_Toc68426513)

**Phần I: Tổng quan**

1. ***Giới thiệu Laravel framework***

Laravel là một PHP framework, có mã nguồn mở và miễn phí, được xây dựng nhằm hỗ trợ phát triển các phần mềm, ứng dụng, theo kiến trúc MVC(Model-View-Control). Hiện nay, Laravel đang là PHP framework phổ biến nhất và tốt nhất. Vậy những lý do khiến Laravel được biết đến rộng rãi là gì?

* Những lý do khiến Laravel trở nên rộng rãi:
* Cú pháp dễ hiểu – rõ ràng
* Hệ thống đóng gói modular và quản lý gói phụ thuộc
* Nhiều cách khác nhau để truy cập vào các cơ sở dữ liệu quan hệ
* Nhiều tiện ích khác nhau hỗ trợ việc triển khai vào bảo trì ứng dụng.

**Framework chính là một thư viện với các tài nguyên có sẵn cho từng lĩnh vực để lập trình viên sử dụng thay vì phải tự thiết kế**. Có Framework, lập trình viên chỉ tìm hiểu và khai thác những tài nguyên đó, gắn kết chúng lại với nhau và hoàn chỉnh sản phẩm của mình. Đối với lập trình viên trong mỗi một lĩnh vực, họ cần phải xây dựng các lớp chương trình để xây dựng nên những phần mềm, ứng dụng thành phẩm.

**PHP framework là thư viện làm cho sự phát triển của những ứng dụng web viết bằng ngôn ngữ PHP trở nên trôi chảy hơn**. Bằng cách cung cấp 1 cấu trúc cơ bản để xây dựng những ứng dụng đó. Hay nói cách khác, PHP framework giúp bạn thúc đẩy nhanh chóng quá trình phát triển ứng dụng. Giúp bạn tiết kiệm được thời gian, tăng sự ổn định cho ứng dụng. Giảm thiểu số lần phải viết lại code cho lập trình viên.

* Ưu điểm của Laravel là gì?
* Sử dụng các tính năng mới nhất của PHP

Sử dụng Laravel 8 giúp các lập trình viên tiếp cận những tính năng mới nhất mà PHP cung cấp, nhất là đối với Namespaces, Interfaces, Overloading, Anonymous functions và Shorter array syntax.

* Nguồn tài nguyên vô cùng lớn và sẵn có

Nguồn tài nguyên của Laravel rất thân thiện với các lập trình viên với đa dạng tài liệu khác nhau để tham khảo. Các phiên bản được phát hành đều có nguồn tài liệu phù hợp với ứng dụng của mình.

* Tích hợp với dịch vụ mail

Lavarel là framework được trang bị API sạch trên thư viện SwiftMailer, do đó, bạn có thể gửi thư qua các dịch vụ dựa trên nền tảng đám mây hoặc local.

* Tốc độ xử lý nhanh

Laravel hỗ trợ hiệu quả cho việc tạo lập website hay các dự án lớn trong thời gian ngắn. Vì vậy, nó được các công ty công nghệ và lập trình viên sử dụng rộng rãi để phát triển các sản phẩm của họ.

* Dễ sử dụng

Laravel được đón nhận và trở nên sử dụng phổ biến vì nó rất d sử dụng. Thường chỉ mất vài giờ, bạn có thể bắt đầu thực hiện một dự án nhỏ với vốn kiến thức cơ bản nhất về lập trình với PHP.

* Tính bảo mật cao

Laravel cung cấp sẵn cho người dùng các tính năng bảo mật mạnh mẽ để người dùng hoàn toàn tập trung vào việc phát triển sản phẩm của mình:

Sử dụng PDO để chống lại tấn công SQL Injection.

Sử dụng một field token ẩn để chống lại tấn công kiểu CSRF.

Mặc định đều được Laravel escape các biến được đưa ra view mặc định, do đó có thể tránh được tấn công XSS.

* Nhược điểm của Laravel là gì?

So với các PHP framework khác, Laravel bộc lộ khá ít nhược điểm. Vấn đề lớn nhất có thể kể đến của framework này là thiếu sự liên kết giữa các phiên bản, nếu cố cập nhật code, có thể khiến cho ứng dụng bị gián đoạn hoặc phá vỡ.

Bên cạnh đó, Lavarel cũng quá nặng cho ứng dụng di động, khiến việc tải trang trở nên chậm chạp.

* Những tính năng tuyệt vời có thể kể đến của Laravel là:
* Composer: sử dụng để nâng cấp, cài đặt…
* Eloquent ORM: thao tác với cú pháp đẹp mắt và đơn giản.
* Restful API: hỗ trợ biến Laravel thành một web service API.
* Artisan: cung cấp các lệnh cần thiết để phát triển ứng dụng.
* View: giúp code sạch sẽ hơn rất nhiều.
* Migrations: hỗ trợ tạo các trường trong cơ sở dữ liệu, thêm các cột trong bảng, tạo mối quan hệ giữa các bảng, hỗ trợ quản lý cơ sở dữ liệu.
* Authentication: cung cấp sẵn các tính năng đăng nhập, đăng ký, quên mật khẩu…
* Unit Testing: hỗ trợ test lỗi để sửa chữa.

1. ***Lý do sử dụng Laravel***

2.1. Bắt đầu dễ dàng

Lý do đầu tiên phải kể đến chính việc **Laravel** có thể sử dụng cực dễ dàng cho người mới bắt đầu, kể cả khi bạn chỉ biết sơ về PHP, bạn vẫn có khả năng phát triển 1 website với 5 trang trong vòng vài giờ.

2.2. Có mã nguồn mở

Framework **Laravel**với mã nguồn mở miễn phí, cho phép bạn xây dựng ứng dụng web lớn và phức tạp một cách nhanh chóng, dễ dàng.

Tất cả điều bạn cần làm ở đây là cài đặt PHP, cộng với một trình soạn thảo văn bản để bắt đầu.

2.3. Hỗ trợ cộng đồng

Trường hợp bạn mắc kẹt với những bug khó nhằn, nhưng có người đã trải qua và hướng dẫn bạn thì không còn gì tuyệt hơn.

**Laravel** có một hệ thống thư viện hỗ trợ vô cùng lớn và mạnh hơn hẳn các Framework khác.

Nếu bạn report lỗi hoặc vi phạm bảo mật trong Framework, phản hồi của cộng đồng sẽ rất nhanh chóng.

2.4. Theo dõi MVC

Cấu trúc MVC và lập trình hướng đối tượng OOP vẫn được giữ lại trong Framework **Laravel**, giúp cung cấp tài liệu tốt hơn, và tăng hiệu suất hơn.

2.5. Được xây dựng dựa trên những Framework hiệu quả nhất

Vì ra đời muộn nên **Laravel** được thừa hưởng những ưu điểm và thế mạnh của Framework khác, khi có  phần route cực mạnh.  Ví dụ điện hình là **Laravel** sử dụng một số thành phần tốt nhất của Symfony.

2.6. Di chuyển Database dễ dàng

Di chuyển Database là một trong những tính năng trọng yếu của **Laravel**. Nó cho phép bạn duy trì cấu trúc cơ sở dữ liệu ứng dụng mà không nhất thiết phải tạo lại.

Di chuyển Database còn cho phép bạn viết mã PHP để kiểm soát Database, thay vì sử dụng SQL. Nó còn cho phép bạn khôi phục những thay đổi gần đây nhất trong Database.

2.7. Tính năng bảo mật hoàn thiện

Ứng dụng của bạn sẽ an toàn khi dùng Framework **Laravel**. Kỹ thuật ORM của **Laravel**sử dụng PDO, chống chèn SOL.

Ngoài ra, tính năng bảo vệ crsf của **Laravel** giúp ngăn chặn giả mạo từ yêu cầu trang chéo. Đó là cú pháp tự động thoát bất kì HTML nào đang được truyền qua các tham số xem, nhằm ngăn chặn kịch bản chéo trên trang web.

**Phần II: Giới thiệu và mô tả đề tài**

1. ***Giới thiệu đề tài***

Hệ thống quản lý bán giày xây dựng cần đạt các yêu cầu sau:

* Cho phép tạo bills
* Thêm, sửa, xóa các danh mục sản phẩm, user.
* Tìm kiếm sản phẩm, user.

1. ***Mô tả đề tài***

Doanh nghiệp bán hàng giày, các thông tin về sản phẩm được quản lí bao gồm: mã hàng hoá, tên hàng hoá, tên riêng, ảnh, mô tả, giá bán. Danh mục sẽ bao gồm: mã danh mục, tên danh mục. Khách hàng vào mua hàng sẽ được lưu trữ thông tin gồm: Mã khách hàng, họ, tên khách hàng, mail, địa chỉ, số điện thoại, ghi chú. Thông tin trên một bills gồm: Mã bills, mã khách hàng, tổng tiền, ngày tạo và ngày cập nhật. Đối với user được quản lý bao gồm: mã user, họ, tên user, mail, mật khẩu.

1. ***Chức năng dự tính***

Người dùng:

* Đăng ký
* Đăng nhập
* Tìm kiếm
* Xem chi tiết sản phẩm
* Mua hàng

Admin:

* Đăng nhập
* Quản lý danh mục
* Quản lý sản phẩm
* Quản lý đơn hàng
* Quản lý thương hiệu
* Quản lý user
* Quản lý kích thước

**Phần III: Mô hình MLD cơ sở dữ liệu**

1. ***Sơ đồ lớp/class***

|  |
| --- |
|  |

1. ***Mô tả thực thể lớp***

| **Mô tả:** Loại thực thể BILLS là để xác nhận việc hoàn thành quá trình mua hàng. | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| **id** | Int(10) | x | x | x | Mã đơn hàng |
| **customer\_id** | Int(10) |  |  | x | Mã khách hàng |
| **total\_price** | decimal(12,2) |  |  | x | Tổng tiền |
| **created\_at** | timestamp |  |  |  | Ngày tạo |
| **updated\_at** | timestamp |  |  |  | Ngày cập nhật |

| **Mô tả:** Loại thực thể BRAND gồm các hãng nhãn hàng để lựa chọn trong quá trình mua hàng. | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| **id** | Int(10) | x | x | x | Mã đơn hàng |
| **name** | varchar(150) |  |  | x | Mã khách hàng |
| **slug\_name** | varchar(150) |  |  | x | Tên riêng |
| **description** | Text |  |  |  | Mô tả |
| **order\_display** | int(11) |  |  |  | Đặt hàng hiển thị |
| **created\_at** | timestamp |  |  |  | Ngày nhập |
| **updated\_at** | timestamp |  |  |  | Ngày cập nhật |

| **Mô tả:** Loại thực thể CATEGORY gồm các sản phẩm liên quan đến một hạng mục sản phẩm của cửa hàng. | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| **id** | Int(10) | x | x | x | Mã danh mục |
| **name** | Varcchar(150) |  |  | x | Tên danh mục |
| **slug\_name** | Varcchar(150) |  |  | x | Tên riêng |
| **order\_display** | Int(11) |  |  |  | Đặt hàng hiển thị |
| **parent\_id** | Int(11) |  |  |  |  |
| **created\_at** | timestamp |  |  |  | Ngày tạo |
| **updated\_at** | timestamp |  |  |  | Ngày cập nhật |
| **full\_name** | Varcchar(150) |  |  |  | Tên sản phẩm |

| **Mô tả:** Loại thực thể DETAIL\_BILL là để hiển thị toàn bộ đơn hàng. | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| **id** | Int(10) | x | x | x | Mã |
| **bill\_id** | Int(10) |  | x | x | Mã bill |
| **product\_id** | Int(10) |  |  | x | Mã sản phẩm |
| **size\_id** | Int(10) |  |  | x | Kích thước sản phẩm |
| **quantity** | Int(11) |  |  | x | Số lượng |
| **price** | decimal(12,2) |  |  | x | Gía |
| **created\_at** | timestamp |  |  | x | Ngày tạo |
| **updated\_at** | timestamp |  |  |  | Ngày cập nhật |

| **Mô tả:** Loại thực thể IMAGE\_PRODUCT hiển thị tất cả các ảnh của sản phẩm. | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| **id** | Int(10) | x | x | x | Mã ảnh |
| **name** | Int(10) |  |  | x | Tên ảnh |
| **product\_id** | decimal(12,2) |  |  | x | Mã sản phẩm |
| **order\_display** |  |  |  |  | SP của ảnh có đơn |
| **created\_at** | timestamp |  |  | x | Ngày tạo |
| **updated\_at** | timestamp |  |  | x | Ngày cập nhật |

| **Mô tả:** Loại thực thể PASSWORD\_RESETS là để lấy lại mật khẩu. | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| **email** | Varchar(191) | x | x | x | Địa chỉ mail |
| **token** | Varchar(191) |  | x | x | Khôi phục mã |
| **created\_at** | timestamp |  |  |  | Ngày tạo |

| **Mô tả:** Loại thực thể PRODUCT\_PROPERTIES. | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| **product\_id** | Int(10) | x | x | x | Mã sản phẩm |
| **size\_id** | Int(10) |  |  | x | Kích thước sản phẩm |
| **quantity** | Int(11) |  |  | x | Số lượng |
| **created\_at** | timestamp |  |  |  | Ngày tạo |
| **updated\_at** | timestamp |  |  |  | Ngày cập nhật |

| **Mô tả:** Loại thực thể SIZE là để xác nhận việc hoàn thành quá trình mua hàng. | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| **id** | Int(10) | x | x | x | Mã |
| **name** | varchar(191) |  |  | x | Tên |
| **created\_at** | timestamp |  |  |  | Ngày tạo |
| **updated\_at** | timestamp |  |  |  | Ngày cập nhật |

| **Mô tả:** Loại thực thể PRODUCT là hiển thị tất cả các sản phẩm. | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| **id** | Int(10) | x | x | x | Mã đơn hàng |
| **name** | Varchar(150) |  | x | x | Mã khách hàng |
| **slug\_name** | Varchar(150) |  |  |  | Tên slug |
| **image\_product** | Varchar(250) |  |  |  | Ảnh |
| **description** | Text |  |  |  | Mô tả |
| **Detail** | Text |  |  |  | Chi tiết |
| **Unit\_price** | decimal(12,2) |  |  | x | Gía |
| **promotion\_price** | decimal(12,2) |  |  |  | Gía dự kiến |
| **new** | Int(11) |  |  |  | Sản phẩm mới |
| **cate\_id** | Int(10) |  |  | x | Tổng tiền |
| **brand\_id** | Int(10) |  |  |  | Mã thương hiệu |
| **created\_at** | timestamp |  |  |  | Ngày tạo |
| **updated\_at** | timestamp |  |  |  | Ngày cập nhật |

| **Mô tả:** Loại thực thể USERS là để xác nhận việc hoàn thành quá trình mua hàng. | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| **id** | Int(10) | x | x | x | Mã user |
| **first\_name** | varchar(200) |  |  |  | Họ user |
| **last\_name** | varchar(200) |  |  |  | Tên user |
| **email** | varchar(191) |  | x | x | Địa chỉ mail |
| **password** | varchar(150) |  |  | x | Mật khẩu |
| **remember\_token** | varchar(100) |  |  |  | Mã thông báo |
| **created\_at** | timestamp) |  |  |  | Ngày tạo |
| **updated\_at** | timestamp |  |  |  | Ngày cập nhật |
| **address** | varchar(250) |  |  |  | Địa chỉ |
| **phone** | varchar(11) |  |  | x | Số điện thoại |

| **Mô tả:** Loại thực thể CUSTOMER gồm những khách hàng có giao dịch với cửa hàng. | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| **id** | Int(10) | x | x | x | Mã khách hàng |
| **first\_name** | varchar(150) |  |  |  | Họ khách hàng |
| **last\_name** | varchar(150) |  |  |  | Tên khách hàng |
| **gender** | Int(11) |  |  | x | Giới tính |
| **email** | varchar(150) |  |  | x | Địa chỉ mail |
| **address** | Text |  |  | x | Địa chỉ |
| **phone** | Int(10) |  |  |  | Số điện thoại |
| **note** | Text |  |  |  | Ghi chú |
| **user\_id** | Int(10) |  |  |  |  |
| **created\_at** | timestamp |  |  |  | Ngày tạo |
| **updated\_at** | timestamp |  |  |  | Ngày cập nhật |

1. ***Mô hình MLD sử dụng trong đề tài***

**BILLS**(id, customer\_id, total\_price, create\_at, updated\_at)

**BRAND**(id, name, slug\_name,description, order\_display, create\_at, updated\_at)

**CATEGORY**(id, slug\_name, order\_display, parent\_id, create\_at, updated\_at)

**CUSTOMER**( id, first\_name, last\_name, gender, email, address, phone, note, user\_id, create\_at, updated\_at )

**DETAIL\_BILL**(id, bill\_id, product\_id, size\_id, quantity, price, create\_at, updated\_at)

**IMAGE\_PRODUCT**(id, name, product\_id, order\_display, create\_at, updated\_at)

**PASSWORD\_RESETS**(email,token,created\_at)

**PRODUCT**(id, name,slug\_name,meta\_name,image\_product, description, detail, unit\_price, promotion\_price, new, cate\_id, brand\_id, create\_at, updated\_at)

**PRODUCT\_PROPERTIES**(product\_id, size\_id, quantity, create\_at, updated\_at)

**SIZE**(id, name, create\_at, updated\_at)

**USERS**(id, first\_name, last\_name, email, passwword, remember\_token, create\_at, updated\_at, addpress, phone)

1. ***Kết quả đạt được***

Người dùng:

* Đăng ký
* Đăng nhập
* Tìm kiếm
* Xem chi tiết sản phẩm
* Mua hàng

Admin:

* Đăng nhập
* Quản lý danh mục
* Quản lý sản phẩm
* Quản lý đơn hàng
* Quản lý thương hiệu
* Quản lý user
* Quản lý kích thước

**Phần IV: Phân tích hệ thống**

1. ***Xác định chức năng*** 
   1. Xác định tác nhân hệ thống

Khách hàng

Nhân viên quản trị

* 1. Chức năng hệ thống

1.2.1 Khách hàng

Miêu tả: là đối tượng sử dụng dịch vụ mua hàng tại cửa hàng.

Yêu cầu: không.

Quyền hạn: Được xem tất cả các sản phẩm tại cửa hàng.

Chức năng: Mua hàng, xem giỏ hàng.

1.2.2 Nhân viên

Miêu tả: Là người thực hiện các thao tác trong việc quản lý thông tin khách hàng của cửa hàng.

Yêu cầu: Là người có trình độ tin học, là một quản trị viên.

Quyền hạn: Được cấp quyền đăng nhập vào hệ thống và thực hiện các quyền hạn liên quan đến thông tin người dùng.

Chức năng: Thêm, sửa, xoá thông tin khách hàng, lập bills.

1. ***Phân tích user***

|  |  |
| --- | --- |
| Đặc tả user | |
| Tác nhân | Nhân viên quản trị, khách hàng |
| Mục đích | Đăng nhập vào hệ thống để thực hiện chức năng nghiệp vụ của mình |
| Hành vi tác nhân | Nhân viên quản trị:   1. Truy cập vảo form login 2. Hiển thị màn hình đăng nhập 3. Nhập tên đăng nhập và mật khẩu 4. Hiển thị form menu   Khách hàng:   1. Truy cập vảo form login 2. Hiển thị màn hình đăng nhập/đăng ký 3. Nhập tên đăng nhập và mật khẩu 4. Hiển thị form menu |
| Mô tả khái quát | Tác nhân nhập tên đăng nhập và mật khẩu để đăng nhập vào hệ thống. |

1. ***Phân tích quản lý sản phẩm***

3.1 Đặc tả thêm sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Đặc tả thêm sản phẩm | |
| Tác nhân | Nhân viên quản trị |
| Mục đích | Thêm sản phẩm mới |
| Hành vi tác nhân | 1. Chọn danh mục hàng hoá 2. Hiển thị form hàng hoá 3. Nhập các thông tin liên quan đến hàng hoá gồm: id, name, slug\_name, meta\_name, image\_product, description, detail, unit\_price, promotion\_price, new, cate\_id, brand\_id, create\_at, updated\_at.   Chọn chức năng thêm hàng hoá.   1. Màn hình hiển thị lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu và hiển thị danh sách thông tin hàng hoá. |
| Mô tả khái quát | Khi cửa hàng nhập hàng mới về thì nhân viên quản lý h sẽ thêm các thông tin về sản phẩm vào hệ thống cơ sở dữ liệu. |

3.2 Đặc tả sửa sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Đặc tả sửa sản phẩm | |
| Tác nhân | Nhân viên quản trị |
| Mục đích | Sửa sản phẩm thông tin của sản phẩm |
| Hành vi tác nhân | 1. Chọn danh mục hàng hoá 2. Hiển thị form hàng hoá 3. Kích chuột vào dòng hàng hoá cần xoá trên datagridview, thông tin của mặt hàng cần xoá sẽ hiển thị lên các textbox tương ứng. Sửa các thông tin cần sửa.   Chọn chức năng sửa hàng hoá   1. Hiển thị lưu lại thông tin của hàng hoá vào cơ sở dữ liệu và hiển thị danh sách thông tin hàng hoá. |
| Mô tả khái quát | Nhân viên quản lý do một vài lý do muốn thay đổi thông tin của sản phẩm trong hệ thống cơ sở dữ liệu. |

3.3 Đặc tả xóa sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Đặc tả xóa sản phẩm | |
| Tác nhân | Nhân viên quản trị |
| Mục đích | Xóa sản phẩm ra khỏi hệ thống cơ sở dữ liệu |
| Hành vi tác nhân | 1. Chọn danh mục hàng hoá 2. Hiển thị form hàng hoá 3. Kích chuột vào dòng hàng hoá cần xoá trên datagridview, thông tin của mặt hàng cần xoá sẽ hiển thị lên các textbox tương ứng.   Chọn chức năng xóa hàng hoá   1. Hiển thị lưu lại thông tin của hàng hoá vào cơ sở dữ liệu và hiển thị danh sách thông tin hàng hoá. |
| Mô tả khái quát | Có thể vì sản phẩm đã hết hàng hoặc sản phẩm không thể sử dụng, nhân viên quản lý xoá thông tin của một sản phẩm ra khỏi hệ thống. |

1. ***Phân tích kích thước/size sản phẩm***

4.1 Đặc tả thêm kích thước/size sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Đặc tả thêm kích thước/size sản phẩm | |
| Tác nhân | Nhân viên quản trị |
| Mục đích | Thêm kích thước/size sản phẩm |
| Hành vi tác nhân | 1. Chọn danh mục kích thước/size sản phẩm 2. Hiển thị form kích thước/size sản phẩm 3. Nhập các thông tin liên quan đến kích thước/size sản phẩm gồm: id, name, create\_at, updated\_at.   Chọn chức năng thêm hàng hoá.   1. Màn hình hiển thị lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu và hiển thị danh sách thông tin kích thước/size sản phẩm. |
| Mô tả khái quát | Khi cửa hàng nhập hàng mới về thì nhân viên quản lý sẽ thêm các thông tin về kích thước/size sản phẩm vào hệ thống cơ sở dữ liệu. |

4.2 Đặc tả sửa kích thước/size sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Đặc tả sửa kích thước/size sản phẩm | |
| Tác nhân | Nhân viên quản trị |
| Mục đích | Sửa sản phẩm thông tin của sản phẩm |
| Hành vi tác nhân | 1. Chọn danh mục kích thước/size sản phẩm 2. Hiển thị form kích thước/size sản phẩm 3. Kích chuột vào dòng kích thước/size sản phẩm á cần xoá trên datagridview, thông tin của mặt hàng cần xoá sẽ hiển thị lên các textbox tương ứng. Sửa các thông tin cần sửa.   Chọn chức năng sửa kích thước/size sản phẩm   1. Hiển thị lưu lại thông tin của kích thước/size sản phẩm vào cơ sở dữ liệu và hiển thị danh sách thông tin kích thước/size sản phẩm. |
| Mô tả khái quát | Nhân viên quản lý do một vài lý do muốn thay đổi thông tin của kích thước/size sản phẩm trong hệ thống cơ sở dữ liệu. |

4.3 Đặc tả xóa kích thước/size

|  |  |
| --- | --- |
| Đặc tả xóa kích thước/size sản phẩm | |
| Tác nhân | Nhân viên quản trị |
| Mục đích | Xóa kích thước/size sản phẩm ra khỏi hệ thống cơ sở dữ liệu. |
| Hành vi tác nhân | 1. Chọn kích thước/size sản phẩm 2. Hiển thị form kích thước/size sản phẩm 3. Kích chuột vào dòng kích thước/size sản phẩm cần xoá trên datagridview, thông tin của mặt hàng cần xoá sẽ hiển thị lên các textbox tương ứng. Chọn chức năng xóa kích thước/size sản phẩm. 4. Hiển thị lưu lại thông tin của kích thước/size sản phẩm vào cơ sở dữ liệu và hiển thị danh sách thông tin kích thước/size sản phẩm. |
| Mô tả khái quát | Có thể vì kích thước/size sản phẩm đã hết hàng hoặc kích thước/size sản phẩm không còn phù hợp, nhân viên quản lý xoá thông tin của một kích thước/size sản phẩm ra khỏi hệ thống. |

1. ***Phân tích đơn hàng***

|  |  |
| --- | --- |
| Đặc tả xóa đơn hàng | |
| Tác nhân | Nhân viên quản trị |
| Mục đích | Xóa kích đơn hàng ra khỏi hệ thống cơ sở dữ liệu. |
| Hành vi tác nhân | 1. Chọn đơn hàng 2. Hiển thị form đơn hàng 3. Kích chuột vào dòng cần xoá trên datagridview, thông tin đơn hàng cần xoá sẽ hiển thị lên các textbox tương ứng. Chọn chức năng xóa đơn hàng. 4. Hiển thị lưu lại thông tin xóa vào cơ sở dữ liệu và hiển thị danh sách thông tin đơn hàng. |
| Mô tả khái quát | Có thể vì đơn hàng đã bị hủy, nhân viên quản lý xoá thông tin của một đơn hàng ra khỏi hệ thống. |

1. ***Phân tích danh mục***

6.1 Đặc tả thêm danh mục sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Đặc tả thêm danh mục sản phẩm | |
| Tác nhân | Nhân viên quản trị |
| Mục đích | Thêm danh mục sản phẩm mới |
| Hành vi tác nhân | 1. Chọn danh mục hàng hoá 2. Hiển thị form danh mục sản phẩm 3. Nhập các thông tin liên quan đến hàng hoá gồm: product\_id, size\_id, quantity, create\_at, updated\_at.    1. Chọn chức năng thêm hàng hoá. 4. Màn hình hiển thị lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu và hiển thị danh sách thông tin danh mục sản phẩm. |
| Mô tả khái quát | Khi cửa hàng nhập hàng mới về thì nhân viên quản lý sẽ thêm các thông tin về danh mục sản phẩm vào hệ thống cơ sở dữ liệu. |

6.2 Đặc tả sửa sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Đặc tả sửa danh mục sản phẩm | |
| Tác nhân | Nhân viên quản trị |
| Mục đích | Sửa sản phẩm thông tin của danh mục sản phẩm |
| Hành vi tác nhân | 1. Chọn danh mục sản phẩm 2. Hiển thị form danh mục sản phẩm 3. Kích chuột vào dòng hàng hoá cần xoá trên datagridview, thông tin của mặt hàng cần xoá sẽ hiển thị lên các textbox tương ứng. Sửa các thông tin cần sửa.   Chọn chức năng sửa danh mục sản phẩm   1. Hiển thị lưu lại thông tin của danh mục sản phẩm vào cơ sở dữ liệu và hiển thị danh sách thông tin danh mục sản phẩm. |
| Mô tả khái quát | Nhân viên quản lý do một vài lý do muốn thay đổi thông tin của danh mục sản phẩm trong hệ thống cơ sở dữ liệu. |

6.3 Đặc tả xóa danh mục sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Đặc tả xóa danh mục sản phẩm | |
| Tác nhân | Nhân viên quản trị |
| Mục đích | Xóa danh mục sản phẩm ra khỏi hệ thống cơ sở dữ liệu |
| Hành vi tác nhân | 1. Chọn danh mục sản phẩm 2. Hiển thị form danh mục sản phẩm 3. Kích chuột vào dòng danh mục sản phẩm cần xoá trên datagridview, thông tin của mặt hàng cần xoá sẽ hiển thị lên các textbox tương ứng.   Chọn chức năng xóa danh mục sản phẩm   1. Hiển thị lưu lại thông tin danh mục sản phẩm vào cơ sở dữ liệu và hiển thị danh sách thông tin danh mục sản phẩm. |
| Mô tả khái quát | Có thể vì sản phẩm đã hết hàng hoặc sản phẩm không thể sử dụng, nhân viên quản lý xoá thông tin của một danh mục sản phẩm ra khỏi hệ thống. |

1. ***Phân tích thương hiệu***

7.1 Đặc tả thêm thương hiệu sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Đặc tả thêm thương hiệu sản phẩm | |
| Tác nhân | Nhân viên quản trị |
| Mục đích | Thêm thương hiệu sản phẩm |
| Hành vi tác nhân | 1. Chọn thương hiệu sản phẩm 2. Hiển thị form thương hiệu sản phẩm 3. Nhập các thông tin liên quan đến hàng hoá gồm: id, name, slug\_name,description, order\_display, create\_at, updated\_at.   Chọn chức năng thêm thương hiệu sản phẩm.   1. Màn hình hiển thị lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu và hiển thị danh sách thông tin thương hiệu sản phẩm. |
| Mô tả khái quát | Khi cửa hàng nhập hàng mới về thì nhân viên quản lý sẽ thêm các thông tin về thương hiệu sản phẩm vào hệ thống cơ sở dữ liệu. |

7.2 Đặc tả sửa thương hiệu sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Đặc tả sửa thương hiệu sản phẩm | |
| Tác nhân | Nhân viên quản trị |
| Mục đích | Sửa thông tin của thương hiệu sản phẩm |
| Hành vi tác nhân | 1. Chọn thương hiệu sản phẩm 2. Hiển thị form thương hiệu sản phẩm 3. Kích chuột vào dòng hàng hoá cần xoá trên datagridview, thông tin của mặt hàng cần xoá sẽ hiển thị lên các textbox tương ứng. Sửa các thông tin thương hiệu sản phẩm cần sửa.   Chọn chức năng sửa thương hiệu sản phẩm   1. Hiển thị lưu lại thông tin của thương hiệu sản phẩm vào cơ sở dữ liệu và hiển thị danh sách thông tin thương hiệu sản phẩm. |
| Mô tả khái quát | Nhân viên quản lý do một vài lý do muốn thay đổi thông tin của thương hiệu sản phẩm trong hệ thống cơ sở dữ liệu. |

7.3 Đặc tả xóa thương hiệu sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Đặc tả xóa thương hiệu sản phẩm | |
| Tác nhân | Nhân viên quản trị |
| Mục đích | Xóa thương hiệu sản phẩm ra khỏi hệ thống cơ sở dữ liệu |
| Hành vi tác nhân | 1. Chọn thương hiệu sản phẩm 2. Hiển thị form thương hiệu sản phẩm 3. Kích chuột vào dòng thương hiệu sản phẩm cần xoá trên datagridview, thông tin của mặt hàng cần xoá sẽ hiển thị lên các textbox tương ứng.   Chọn chức năng xóa thương hiệu sản phẩm   1. Hiển thị lưu lại thông tin thương hiệu sản phẩm vào cơ sở dữ liệu và hiển thị danh sách thông tin thương hiệu sản phẩm. |
| Mô tả khái quát | Có thể vì sản phẩm đã hết hàng hoặc sản phẩm không thể sử dụng, nhân viên quản lý xoá thông tin của một thương hiệu sản phẩm ra khỏi hệ thống. |

**Phần V: Hạn chế**

Chức năng sử dụng mail: Quên mật khẩu, xác nhận tài khoản, gửi hóa đơn.

Chức năng lọc sản phẩm brand, giá, danh mục.

Giao diện chưa đẹp mắt.

**Phần VI: Tài liệu tham khảo**

[https://laravel.com/](https://laravel.com/docs/8.x/installation?fbclid=IwAR0ymAgF4QjNTUzwqKt5nDfH2Z6zeN1dNZ4pqBdjeKKrLmL9MYp0Bq4cIDQ)

<https://github.com/>

https://www.youtube.com/